

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đồng dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên	
Ông Phạm Nhật Vinh	Thành viên	bổ sung ngày 1 tháng 8 năm 2017
Ông Cao Minh Lãm	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Số tham chiếu: 61280354/19355203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		180.525.915.406	193.773.187.988
110	I. Tiền	4	10.719.152.084	6.805.374.960
111	1. Tiền		10.719.152.084	6.805.374.960
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.253.065.513	55.872.299.139
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.357.786.732	50.888.728.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.481.594.632	2.594.269.458
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.413.684.149	2.389.300.915
140	III. Hàng tồn kho	8	116.879.964.594	131.095.513.889
141	1. Hàng tồn kho		116.879.964.594	131.095.513.889
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		673.733.215	-
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	633.680.642	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		40.052.573	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		95.517.067.566	87.260.024.192
210	I. Phải thu dài hạn		35.040.000	14.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	35.040.000	14.500.000
220	II. Tài sản cố định		87.744.006.511	80.573.979.461
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	83.179.563.300	75.828.946.174
222	Nguyên giá		140.347.005.558	123.388.997.674
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.167.442.258)	(47.560.051.500)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.564.443.211	4.745.033.287
228	Nguyên giá		5.451.564.720	5.451.564.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(887.121.509)	(706.531.433)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	1.699.827.810	1.789.349.334
231	1. Nguyên giá		2.703.478.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.003.650.367)	(914.128.843)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000	5.000.000
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.033.193.245	4.877.195.397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.033.193.245	4.877.195.397
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		276.042.982.972	281.033.212.180

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		168.814.618.304	184.780.505.364
310	I. Nợ ngắn hạn		146.591.893.199	170.474.575.849
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	87.027.046.711	123.887.505.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		477.924.225	479.165.718
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.144.330.176	1.542.145.734
314	4. Phải trả người lao động		1.854.903.507	2.434.441.044
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		194.119.044	317.250.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.377.964.713	1.103.156.314
320	7. Vay ngắn hạn	16	52.608.573.087	39.825.138.876
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	907.031.736	885.772.866
330	II. Nợ dài hạn		22.222.725.105	14.305.929.515
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.831.230.000	1.589.730.000
338	2. Vay dài hạn	16	15.019.730.768	7.436.149.918
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	5.371.764.337	5.280.049.597
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		107.228.364.668	96.252.706.816
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	107.005.239.499	96.226.306.816
411	1. Vốn cổ phần		78.299.580.000	67.998.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		78.299.580.000	67.998.860.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.079.988.006	8.460.979.464
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.625.991.493	19.766.787.352
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.058.810	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		14.624.932.683	19.766.787.352
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		223.125.169	26.400.000
431	1. Nguồn kinh phí		223.125.169	26.400.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		276.042.982.972	281.033.212.180

Trương Thị Ngọc Hiền
Người lập biểu

Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

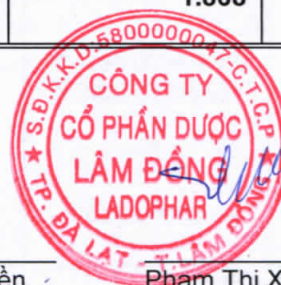
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	529.694.690.207	514.260.465.555
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.382.444.405)	(750.389.450)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	528.312.245.802	513.510.076.105
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(452.319.308.326)	(434.504.438.206)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.992.937.476	79.005.637.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	515.847.125	509.040.925
22	7. Chi phí tài chính	22	(4.391.679.804)	(2.758.365.925)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.358.922.479)	(2.758.365.925)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(40.045.525.983)	(37.971.612.368)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(16.089.514.812)	(16.799.647.126)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.982.064.002	21.985.053.405
31	11. Thu nhập khác		399.722.350	481.710.663
32	12. Chi phí khác		(21.627.873)	(79.148.945)
40	13. Lợi nhuận khác		378.094.477	402.561.718
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		16.360.158.479	22.387.615.123
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.735.225.796)	(2.620.827.771)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		14.624.932.683	19.766.787.352
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	1.868	2.033
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	1.868	2.033




Trương Thị Ngọc Hiền
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng




Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		16.360.158.479	22.387.615.123
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		9.369.538.733	8.345.014.667
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(124.754.490)	(92.126.798)
06	Chi phí lãi vay	22	4.358.922.479	2.758.365.925
07	Các khoản điều chỉnh khác		1.200.000.000	1.200.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.163.865.201	34.598.868.917
09	Giảm các khoản phải thu		3.558.641.053	8.489.552.320
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		14.215.549.295	(34.744.525.680)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(36.567.726.877)	10.796.273.710
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.789.678.490)	641.306.984
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.358.922.479)	(2.758.365.925)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.238.286.650)	(2.716.611.735)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		353.292.000	55.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.947.287.130)	(3.928.430.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		389.445.923	10.433.068.510
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.967.438.350)	(7.639.633.596)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		100.000.000	72.283.800
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		24.754.490	49.296.406
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(16.842.683.860)	(7.518.053.390)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		173.462.644.592	107.100.797.514
34	Tiền trả nợ gốc vay		(153.095.629.531)	(94.886.478.061)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(10.316.314.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.367.015.061	1.898.005.143

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.913.777.124	4.813.020.263
60	Tiền đầu năm		6.805.374.960	1.992.354.697
70	Tiền cuối năm	4	10.719.152.084	6.805.374.960



Trương Thị Ngọc Hiền
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Số 18, Đường Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 313 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 326).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 42 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Phần trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	959.234.000	637.112.000
Tiền gửi ngân hàng	9.759.918.084	6.168.262.960
TỔNG CỘNG	10.719.152.084	6.805.374.960

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên thứ ba	47.357.786.732	50.888.728.766
Trong đó:		
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	12.346.533.595	18.883.096.715
Trung tâm Y tế Di Linh	4.381.429.806	3.346.252.357
Khác	30.629.823.331	28.659.379.694
TỔNG CỘNG	47.357.786.732	50.888.728.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên thứ ba	3.481.594.632	2.594.269.458
Trong đó:		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quý Tài	925.474.296	-
Công ty TNHH Quảng cáo Digital Brand	552.134.000	-
Khác	2.003.986.336	2.594.269.458
TỔNG CỘNG	3.481.594.632	2.594.269.458

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Thuế GTGT chưa khấu trừ	644.072.836	1.607.729.703
Thuế thu nhập cá nhân	478.657.283	404.854.591
Tạm ứng cho nhân viên	70.000.000	2.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	220.954.030	374.716.621
	1.413.684.149	2.389.300.915
Dài hạn		
Ký quỹ	35.040.000	14.500.000
TỔNG CỘNG	1.448.724.149	2.403.800.915

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	49.037.706.276	40.112.882.556
Hàng hóa	44.401.106.255	73.449.074.454
Nguyên liệu, vật liệu	16.554.058.717	13.616.070.505
Hàng mua đang đi đường	3.771.359.619	1.685.844.332
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.640.032.186	1.908.208.172
Hàng gửi đi bán	354.097.780	200.888.168
Công cụ, dụng cụ	121.603.761	122.545.702
TỔNG CỘNG	116.879.964.594	131.095.513.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Ngắn hạn			
Chi phí thuê văn phòng	243.000.000		-
Công cụ, dụng cụ	200.205.334		-
Khác	190.475.308		-
	<u>633.680.642</u>		<u>-</u>
Dài hạn			
Chi phí thuê mặt bằng	2.238.991.486	2.294.389.210	
Công cụ, dụng cụ	1.216.819.655	391.141.523	
Chi phí đầu tư ban đầu nhà máy Phú Hội	1.009.017.075	1.288.921.943	
Chi phí bảo trì và sửa chữa	968.365.029	902.742.721	
Khác	600.000.000		-
	<u>6.033.193.245</u>	<u>4.877.195.397</u>	
TỔNG CỘNG	<u>6.666.873.887</u>	<u>4.877.195.397</u>	

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	57.581.823.267	57.450.271.760	8.029.232.393	327.670.254	123.388.997.674
Mua mới trong năm	220.689.987	12.508.091.273	4.883.069.090	-	17.611.850.350
Thanh lý	(486.179.739)	(167.662.727)	-	-	(653.842.466)
Số cuối năm	57.316.333.515	69.790.700.306	12.912.301.483	327.670.254	140.347.005.558
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	4.455.182.562	13.598.194.945	1.964.809.483	327.670.254	20.345.857.244
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(14.846.268.697)	(28.179.605.583)	(4.206.506.966)	(327.670.254)	(47.560.051.500)
Khấu hao trong năm	(3.205.005.753)	(6.169.205.126)	(887.022.345)	-	(10.261.233.224)
Thanh lý	486.179.739	167.662.727	-	-	653.842.466
Số cuối năm	(17.565.094.711)	(34.181.147.982)	(5.093.529.311)	(327.670.254)	(57.167.442.258)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	42.735.554.570	29.270.666.177	3.822.725.427	-	75.828.946.174
Số cuối năm	39.751.238.804	35.609.552.324	7.818.772.172	-	83.179.563.300
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	11.581.920.126	27.362.930.111	5.667.069.090	-	44.611.919.327

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	4.487.733.920	963.830.800	5.451.564.720
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	395.630.800	395.630.800
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(254.080.633)	(452.450.800)	(706.531.433)
Hao mòn trong năm	(66.950.076)	(113.640.000)	(180.590.076)
Số cuối năm	(321.030.709)	(566.090.800)	(887.121.509)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.233.653.287	511.380.000	4.745.033.287
Số cuối năm	4.166.703.211	397.740.000	4.564.443.211
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	171.782.640	-	171.782.640

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
<i>Trong đó</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	153.763.777	-	153.763.777
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	(419.598.168)	(494.530.675)	(914.128.843)
Khấu hao trong năm	(44.525.160)	(44.996.364)	(89.521.524)
Số cuối năm	(464.123.328)	(539.527.039)	(1.003.650.367)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.158.970.832	630.378.502	1.789.349.334
Số cuối năm	1.114.445.672	585.382.138	1.699.827.810
<i>Trong đó</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)</i>	-	585.382.138	585.382.138

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	347.490.920	515.118.186
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	89.521.524	89.521.524

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên thứ ba	87.027.046.711	123.887.505.297
<i>Trong đó:</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên	12.317.948.594	15.187.231.072
Khác	74.709.098.117	108.700.274.225
TỔNG CỘNG	87.027.046.711	123.887.505.297

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	651.887.724	1.413.476.391	(822.251.443)	1.243.112.672
Thuế giá trị gia tăng	313.051.025	7.322.849.674	(6.808.829.326)	827.071.373
Thuế thu nhập doanh nghiệp	577.206.985	1.735.225.796	(2.238.286.650)	74.146.131
Khác	-	170.168.813	(170.168.813)	-
TỔNG CỘNG	1.542.145.734	10.641.720.674	(10.039.536.232)	2.144.330.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	260.405.926	216.768.569
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	180.000.000	80.000.000
Khác	<u>937.558.787</u>	<u>806.387.745</u>
	<u>1.377.964.713</u>	<u>1.103.156.314</u>
Dài hạn		
Trung tâm Khuyến công Tỉnh Lâm Đồng	380.000.000	160.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	228.000.000	206.500.000
Khác	<u>1.223.230.000</u>	<u>1.223.230.000</u>
	<u>1.831.230.000</u>	<u>1.589.730.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.209.194.713</u>	<u>2.692.886.314</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.1)	35.245.138.876	157.957.864.092	(148.170.385.981)	45.032.616.987
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16.2)	4.580.000.000	7.921.199.650	(4.925.243.550)	7.575.956.100
	<u>39.825.138.876</u>	<u>165.879.063.742</u>	<u>(153.095.629.531)</u>	<u>52.608.573.087</u>
Dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 16.2)	7.436.149.918	12.504.780.500	(7.921.199.650)	12.019.730.768
Vay từ một bên thứ ba (Thuyết minh số 16.3)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	<u>7.436.149.918</u>	<u>15.504.780.500</u>	<u>(7.921.199.650)</u>	<u>15.019.730.768</u>
TỔNG CỘNG	<u>47.261.288.794</u>	<u>181.383.844.242</u>	<u>(161.016.829.181)</u>	<u>67.628.303.855</u>

16.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>45.032.616.987</u>	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018	7	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị (Thuyết minh số 10, 11, 12)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

16. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại nhằm mục đích mua sắm máy móc, thiết bị cho nhà máy Phú Hội được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	<u>19.595.686.868</u>	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	9 - 11	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)
Trong đó:				
Vay dài hạn	12.019.730.768			
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.575.956.100			

16.3 Vay từ một bên thứ ba

Chi tiết các khoản vay từ bên thứ ba nhằm mục đích mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất thuốc từ dược liệu được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Lâm Đồng	<u>3.000.000.000</u>	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2019 đến ngày 13 tháng 10 năm 2020	5,5	Máy móc thiết bị tại nhà máy Phú Hội (Thuyết minh số 10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	885.772.866	1.292.573.477
Trích lập quỹ	3.865.500.000	2.566.400.000
Sử dụng quỹ	<u>(3.844.241.130)</u>	<u>(2.973.200.611)</u>
Số cuối năm	<u>907.031.736</u>	<u>885.772.866</u>

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	5.280.049.597	5.065.789.093
Trích lập quỹ	1.200.000.000	1.200.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.108.285.260)</u>	<u>(985.739.496)</u>
Số cuối năm	<u>5.371.764.337</u>	<u>5.280.049.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND				
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	33.999.590.000	(320.000)	37.629.405.637	17.699.022.637	89.327.698.274
Tăng vốn	33.999.270.000	-	(33.999.270.000)	-	-
Cổ tức	-	-	-	(10.301.778.810)	(10.301.778.810)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.766.787.352	19.766.787.352
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	4.830.843.827	(4.830.843.827)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.566.400.000)	(2.566.400.000)
Số cuối năm	<u>67.998.860.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>8.460.979.464</u>	<u>19.766.787.352</u>	<u>96.226.306.816</u>
Năm nay					
Số đầu năm	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	19.766.787.352	96.226.306.816
Tăng vốn (*)	10.300.720.000	-	-	(10.300.720.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.624.932.683	14.624.932.683
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.619.008.542	(5.619.008.542)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.846.000.000)	(3.846.000.000)
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>(320.000)</u>	<u>14.079.988.006</u>	<u>14.625.991.493</u>	<u>107.005.239.499</u>

(*) Vào ngày 19 tháng 6 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.030.072 cổ phiếu mới với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu. Việc phát hành trên được chấp thuận theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 106/2017/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 25 tháng 4 năm 2017. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 67.998.860.000 VND lên 78.299.580.000 VND. Vào ngày 6 tháng 7 năm 2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	67.998.860.000	33.999.590.000
Vốn tăng trong năm	<u>10.300.720.000</u>	<u>33.999.270.000</u>
Số cuối năm	<u>78.299.580.000</u>	<u>67.998.860.000</u>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong năm	10.300.720.000	10.301.778.810
Trong đó:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	10.300.720.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền trong năm	-	10.301.778.810

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	7.829.958	6.799.886
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	7.829.958	6.799.886
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(32)	(32)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	7.829.926	6.799.854

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế (VND)	14.624.932.683	19.766.787.352
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(3.846.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	14.624.932.683	15.920.787.352
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>7.829.926</u>	<u>7.829.926</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	<u>1.868</u>	<u>2.033</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 106/2017/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 25 tháng 4 năm 2017.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành thêm 3.399.927 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu thông qua phương án sử dụng quỹ đầu tư và phát triển và 1.030.072 cổ phiếu thông qua phương án sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu.

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	529.694.690.207	514.260.465.555
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	421.709.130.146	412.543.708.876
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	107.638.069.141	101.201.638.493
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	347.490.920	515.118.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.382.444.405)	(750.389.450)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Từ hàng hóa</i>	(1.123.951.038)	(419.912.528)
<i>Từ thành phẩm</i>	(258.493.367)	(330.476.922)
Doanh thu thuần	528.312.245.802	513.510.076.105
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	420.585.179.108	412.123.796.348
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	107.379.575.774	100.871.161.571
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	347.490.920	515.118.186

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán nhận được	491.092.635	459.744.519
Lãi tiền gửi	17.254.490	38.296.406
Cổ tức nhận được	7.500.000	11.000.000
TỔNG CỘNG	515.847.125	509.040.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	383.790.892.470	372.785.441.218
Giá vốn thành phẩm	68.438.894.332	61.629.475.464
Giá vốn dịch vụ cung cấp	89.521.524	89.521.524
TỔNG CỘNG	<u>452.319.308.326</u>	<u>434.504.438.206</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.358.922.479	2.758.365.925
Khác	32.757.325	-
TỔNG CỘNG	<u>4.391.679.804</u>	<u>2.758.365.925</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	18.258.517.005	19.589.575.126
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng	5.604.634.221	5.535.368.879
Chi phí marketing và quảng cáo	5.046.275.839	2.000.891.682
Các chi phí khác	11.136.098.918	10.845.776.681
	<u>40.045.525.983</u>	<u>37.971.612.368</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	10.872.970.645	11.654.244.116
Các chi phí khác	5.216.544.167	5.145.403.010
	<u>16.089.514.812</u>	<u>16.799.647.126</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.135.040.795</u>	<u>54.771.259.494</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	383.790.892.470	372.785.441.218
Chi phí nguyên vật liệu	71.936.647.313	69.097.488.901
Chi phí nhân công	54.399.798.460	56.358.447.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.601.859.872	16.231.775.962
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.436.113.696	8.345.014.667
Chi phí khác	18.472.936.210	15.337.909.657
TỔNG CỘNG	<u>555.638.248.021</u>	<u>538.156.077.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.735.225.796	2.553.659.030
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	67.168.741
TỔNG CỘNG	<u>1.735.225.796</u>	<u>2.620.827.771</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>16.360.158.479</u>	<u>22.387.615.123</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3.272.031.696	4.477.523.025
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	187.391.844	287.891.178
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	67.168.741
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(1.500.000)	(2.200.000)
Thuế TNDN được miễn	<u>(1.722.697.744)</u>	<u>(2.209.555.173)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.735.225.796</u>	<u>2.620.827.771</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>3.574.427.000</u>	<u>2.722.246.000</u>

27. THUÊ HOẠT ĐỘNG

27.1 Khi Công ty thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	261.967.273	768.852.273
Từ 1 đến 5 năm	<u>105.088.636</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>367.055.909</u>	<u>768.852.273</u>

27.2 Khi Công ty cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	169.209.091	214.909.091
Từ 1 đến 5 năm	<u>150.059.091</u>	<u>261.818.182</u>
TỔNG CỘNG	<u>319.268.182</u>	<u>476.727.273</u>

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Ngọc Hiền
Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 3 năm 2018